CPA HANOI

AicA

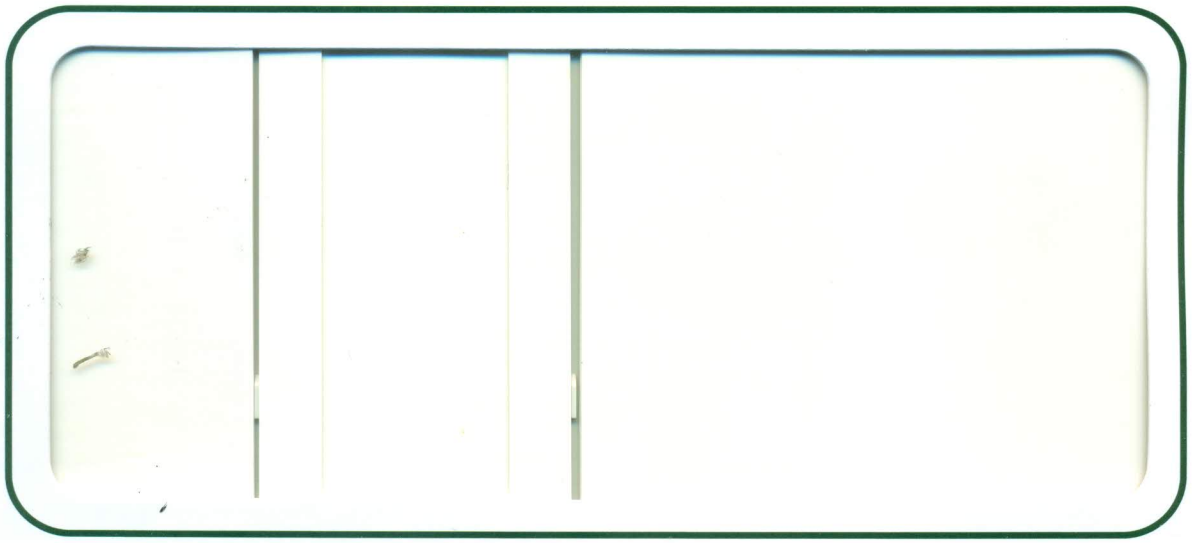

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 24 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẦY THỤY KHUÊ
Địa chỉ: KCN Phú Minh, P.Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0243.7640061 - Fax:0243.8340083

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẦY THỤY KHUÊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Điện thoại: (024) 3 974 5081/82 Fax: (024) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THỤY KHUÊ

Địa chỉ: KCN Phú Minh, P.Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 0243.7640061 - Fax:0243.8340083

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2020	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Giầy Thụy Khuê thành Công ty cổ phần Giầy Thụy Khuê.

Đến ngày 01 tháng 10 năm 2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê hoạt động theo Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp là: 0100101065 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Vốn Điều lệ của Công ty: 77.000.000.000 đồng

(Bằng chữ: Bảy mươi bảy tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính: KCN Phú Minh, Phường Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
- Sản xuất giày dép
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Đào tạo trung cấp
- Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Xây dựng nhà các loại
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động tư vấn quản lý
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Đào tạo trung cấp
- Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

1	Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch HĐQT
2	Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền	Thành viên HĐQT
3	Ông Khương Văn Tuyến	Thành viên HĐQT
5	Bà Đào Thị Sơn	Thành viên HĐQT
6	Bà Lê Thị Tươi	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát:

1	Ông Nguyễn Văn Kỷ	Trưởng ban
2	Bà Nguyễn Thị Hồng Hà	Thành viên
3	Bà Ngô Thị Ánh	Thành viên

B Ban Giám đốc:

1	Ông Phạm Quang Huy	Tổng Giám đốc
2	Ông Khương Văn Tuyến	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện

Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Phạm Quang Huy

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82 **Fax:** (84) 24 3974 5083
Email: cpahanoi1999@gmail.com **Website:** www.cpahanoi.com

Số: 19 /2021/BCKT/CPA HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THỤY KHUÊ

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê được lập ngày 03/02/2021, từ trang 08 đến trang 30 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tính đến ngày 31/12/2020 công ty chưa phân bổ hết chi phí khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh với số tiền là 4.554.267.529 đồng do từ năm 2018 đến nay, tình hình sản xuất, xuất khẩu của Công ty gặp nhiều khó khăn do bị mất những khách hàng xuất khẩu lớn và ảnh hưởng bởi dịch bệnh kéo dài.
- Khoản nợ phải thu khác của dự án đầu tư xây dựng khu 3ha tại Phường Cổ Nhuế 2 - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội tại thời điểm 31/12/2020 với số tiền là: 4.790.897.954 đồng vẫn chưa có đầy đủ hồ sơ, tài liệu làm cơ sở cho việc xác định các đối tượng nợ do thời gian đã lâu, một số tài liệu đã bị thất lạc (từ năm 1994). Vì vậy, các khoản nợ này chưa được xem xét trích lập dự phòng công nợ phải thu hoặc xử lý theo quy định.
- Chúng tôi chưa đủ cở sở để xác định giá trị giảm giá của thành phẩm chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2020 làm căn cứ cho việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thành phẩm chậm luân chuyển ngày được phản ánh theo giá trị ghi sổ kế toán là: 11.372.614.740 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm kiểm toán, công trình "Đầu tư xây dựng khách sạn, văn phòng giao dịch và cho thuê tại số 152 Thụy Khuê - Hà Nội" theo hợp đồng nguyên tắc số 73/GTK/HĐLD ngày 22/05/2007 giữa Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Giầy Thụy Khuê (nay là: Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư tài chính Thái Bình (nay là: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình) đã được xây dựng xong, chi phí xây dựng công trình đã được tập hợp và được ghi nhận trong khoản mục " Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" là 37.790.757.631 đồng chưa được nghiệm thu quyết toán. Hiện nay, dự án đang vi phạm trật tự về xây dựng và đang chờ kết luận của các cơ quan có thẩm quyền.

Vấn đề khác

Năm 2019, Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hải	**Nguyễn Tống Trúc Phương**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề*
Số: 3398-2020-016-1	Số: 3193-2020-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	3	4	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		**48.927.943.900**	**48.424.540.539**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		**2.374.284.501**	**2.566.453.194**
1. Tiền	**V.01**	2.374.284.501	2.566.453.194
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		**18.165.770.493**	**13.988.017.294**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		18.165.770.493	13.988.017.294
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		**7.834.048.856**	**8.275.135.826**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**V.02**	3.038.150.902	3.299.650.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**V.03**	-	184.587.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	**V.04**	4.795.897.954	4.790.897.954
IV. Hàng tồn kho	**V.05**	**17.917.369.135**	**20.710.785.605**
1. Hàng tồn kho		17.917.369.135	20.710.785.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		**2.636.470.915**	**2.884.148.620**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**V.07**	-	148.897.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**V.08**	2.568.534.297	2.614.229.754
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**V.11a**	67.936.618	121.020.974
3. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		**77.342.566.498**	**77.933.016.707**
I. Các khoản phải thu dài hạn		**3.380.588.765**	**1.740.675.540**
2. Phải thu dài hạn khác	**V.04**	3.380.588.765	1.740.675.540
II. Tài sản cố định		**15.632.382.480**	**18.498.936.700**
1. Tài sản cố định hữu hình	**V.06**	15.507.675.589	18.358.641.448
- Nguyên giá		*78.695.155.284*	*78.750.194.084*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		*(63.187.479.695)*	*(60.391.552.636)*
2. Tài sản cố định vô hình	**V.07**	124.706.891	140.295.252
- Nguyên giá		155.883.613	*155.883.613*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(31.176.722)	*(15.588.361)*
III. Bất động sản đầu tư		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		**38.609.479.467**	**38.609.479.467**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		38.609.479.467	38.609.479.467
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		15.000.000.000	15.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác		**4.720.115.786**	**4.083.925.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn		4.720.115.786	4.083.925.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**126.270.510.398**	**126.357.557.246**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ		**49.294.412.723**	**49.427.861.900**
I. Nợ ngắn hạn		**8.750.859.723**	**8.884.308.900**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	7.442.804.450	7.880.501.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	32.619.480	56.568.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11b	107.416.948	105.998.395
4. Phải trả người lao động		765.433.340	395.527.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	13.330.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	111.505.370	167.962.303
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		277.750.135	277.750.135
II. Nợ dài hạn		**40.543.553.000**	**40.543.553.000**
1. Phải trả người bán dài hạn		40.395.553.000	40.395.553.000
1. Phải trả dài hạn khác		148.000.000	148.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		**76.976.097.675**	**76.929.695.346**
I. Vốn chủ sở hữu	V.15	**76.976.097.675**	**76.929.695.346**
1. Vốn góp chủ sở hữu		77.000.000.000	77.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		77.000.000.000	77.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		11.170.850	11.170.850
4. Quỹ đầu tư phát triển		108.005.619	108.005.619
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(143.078.794)	(189.481.123)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		45.777.060	1.143.874
- LNST chưa phân phối kỳ này		(188.855.854)	(190.624.997)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**126.270.510.398**	**126.357.557.246**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Phó phụ trách phòng TCKT	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Hiền	Phạm Duy Long	Phạm Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	38.128.199.517	29.504.908.594
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	38.128.199.517	29.504.908.594
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.04	32.538.211.099	21.560.528.398
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		5.589.988.418	7.944.380.196
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	701.655.541	691.175.550
7.	Chi phí tài chính	22	VI.06	2.673.256	4.538.510
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		2.673.256	-
8.	Chi phí bán hàng	25		99.013.690	298.997.443
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	6.309.374.902	8.565.812.310
10.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020	30		(119.417.889)	(233.792.517)
11.	Thu nhập khác	31	VI.08	37.747.933	101.162.110
12.	Chi phí khác	32	VI.09	37.197.898	33.194.590
13.	Lợi nhuận khác	40		550.035	67.967.520
14.	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		(118.867.854)	(165.824.997)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(118.867.854)	(165.824.997)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(15)	(22)
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Phó phụ trách phòng TCKT	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Hiền	Phạm Duy Long	Phạm Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	N¨m nay	N¨m tr-íc
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42.788.525.351	32.086.205.832
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(28.542.265.310)	(1.232.150.329)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.594.923.433)	(6.029.528.653)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(33.158.427)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(33.193.390)	(100.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.229.201	312.339.577
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.222.255.182)	(27.820.482.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***3.427.117.237***	***(2.816.774.134)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(182.015.016)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	41.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.322.246.801	3.417.708.221
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	701.655.541	688.241.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(3.616.612.674)***	***4.105.949.940***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(220.736.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	***(220.736.130)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(189.495.437)**	**1.068.439.676**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.566.453.194**	**1.499.694.929**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2.673.256)	(1.681.411)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.374.284.501**	**2.566.453.194**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Phó phụ trách phòng TCKT	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Hiền	Phạm Duy Long	Phạm Quang Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THỤY KHUÊ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 3698/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển Công ty TNHH một thành viên Giầy Thụy Khuê thành Công ty cổ phần Giầy Thụy Khuê.

Đến ngày 01 tháng 10 năm 2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Giầy Thụy Khuê hoạt động theo Giấy chứng nhận Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp là: 0100101065 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Vốn Điều lệ của Công ty: 77.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phần: 7.700.000 **Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng**

Trụ sở chính: KCN Phú Minh, Phường Cổ Nhuế 2, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm
- Sản xuất giày dép
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Đào tạo trung cấp
- Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Xây dựng nhà các loại
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Đào tạo trung cấp
- Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da

3. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Ban lãnh đạo Công ty tuyên bố Báo cáo tài chính năm 2017 được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. **Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác : phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

Sản xuất thùng, bể chứa, và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;

• Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp nhập trước xuất trước).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cho hầu hết hàng tồn kho, duy nhất áp dụng kiểm kê định kỳ đối với nguyên liệu, công cụ tại bộ phận dịch vụ khách sạn..

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc kế toán TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung kèm theo. Số năm khấu hao của các tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm

Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cở bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

+ Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả…

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

. Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

· Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

· Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

· Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.

· Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành .Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong năm của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu xây lắp và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

***Thu nhập khác*:** các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan : Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	603.017.600	398.460.955
Tiền gửi ngân hàng	1.771.266.901	2.167.992.239
Cộng	**2.374.284.501**	**2.566.453.194**

Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Cộng	-	-

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***18.165.770.493***	***13.988.017.294***
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	18.165.770.493	13.988.017.294
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <Phụ lục số 2>	-	-
Cộng	**18.165.770.493**	**13.988.017.294**

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**3.038.150.902**	**3.299.650.372**
Công ty cổ phần đầu tư K&G Việt Nam	2.734.735.575	2.913.959.400
Công ty cổ phần in & truyền thông Kết Thành	198.462.000	-
Công ty cổ phần in và thương mại Hưng Lộc Phát	-	153.648.000
Công ty TNHH In & Thương mại Trường Xuân	87.450.400	99.950.400
Công ty TNHH Sản xuất xuất nhập khẩu Yên Thủy	-	80.951.396
Các khách hàng khác	17.502.927	51.141.176
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**3.038.150.902**	**3.299.650.372**

4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	**184.587.500**
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	-	20.000.000
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và thiết kế PCCC Đức Anh Huy	-	164.587.500
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-
Cộng	-	**184.587.500**

5. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**4.795.897.954**	-	**4.790.897.954**	-
Tạm ứng	-		-	-

Các khoản phải thu khác:	4.795.897.954	-	4.790.897.954	-
Các đối tượng liên quan đến xây dựng dự án khu 3ha theo quyết định 3389 năm 1992 (*)	*4.790.897.954*	-	*4.790.897.954*	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	*5.000.000*	-	-	-
b. Dài hạn	**3.380.588.765**	-	**1.740.675.540**	-
Tiền thuê đất phải nộp tại khu 152 Thụy Khuê	*3.380.588.765*	-	*1.740.675.540*	-
Cộng	**8.176.486.719**	-	**6.531.573.494**	-

(*) Khoản phải thu này xuất phát từ khi thực hiện dự án xây dựng nhà xưởng sản xuất khu 3ha tại Phường Cổ nhuế 2 - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội, dự án này được thực hiện từ năm 1994. Đến năm 2013, việc thanh quyết toán công trình còn gặp nhiều khó khăn do không có đủ hóa đơn, chứng từ của một số hạng mục nên khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp đã được xử lý tài chính, thực hiện điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định số tiền: 3.454.751.710 đồng và tăng giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (31/12/2013) là 1.366.146.224 đồng. do đó tăng số phải thu của các doanh nghiệp và cá nhân có liên quan đến dự án này là: 4.790.897.954 đồng.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	327.736.565	-	1.945.725.261	-
Công cụ, dụng cụ	273.634	-	273.634	-
Chi phí SX, KD dở dang		-	-	-
Thành phẩm	17.589.358.936	-	18.764.786.710	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**17.917.369.135**	-	**20.710.785.605**	-
Thành phẩm chậm luân chuyển:	11.372.614.740 VND		11.930.681.622 VND	

7. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

8. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng khu 1ha	818.721.836	818.721.836
Xây dựng tại 152 Thụy Khuê	37.790.757.631	37.790.757.631
Cộng	**38.609.479.467**	**38.609.479.467**

9. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết <Xem chi tiết tại phụ lục 02>

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	148.897.892
Chi phí trả trước dài hạn	4.720.115.786	4.083.925.000
Cộng	**4.720.115.786**	**4.232.822.892**

8. Tài sản khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	***2.636.470.915***	***2.735.250.728***
Thuế GTGT được khấu trừ	2.568.534.297	2.614.229.754
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	-	*45.695.457*
Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định	*2.568.534.297*	*2.568.534.297*
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	67.936.618	121.020.974
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	**2.636.470.915**	**2.735.250.728**

9. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. *Phải trả người bán ngắn hạn*	**7.442.804.450**	**7.442.804.450**	**7.880.501.224**	**7.880.501.224**
Công ty cổ phần đầu tư K&G Việt Nam	2.278.764.123	2.278.764.123	2.585.570.943	2.585.570.943
Chiarming máy	3.659.403.808	3.659.403.808	3.659.403.808	3.659.403.808
Công ty Điện lực Bắc Từ Liêm	122.515.008	122.515.008	38.094.537	38.094.537
Khách hàng khác	1.382.121.511	1.382.121.511	1.597.431.936	1.597.431.936
b. *Phải trả người bán dài hạn*	**40.395.553.000**	**40.395.553.000**	**40.395.553.000**	**40.395.553.000**
Tập đoàn ĐTTC Thái bình - LD 152TK	40.395.553.000	40.395.553.000	40.395.553.000	40.395.553.000
c. *Phải trả người bán là các bên liên quan*	-	-	-	-
Cộng	**47.838.357.450**	**47.838.357.450**	**48.276.054.224**	**48.276.054.224**

10. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	32.619.480	**56.568.900**
Công ty CP in An Dương	-	11.660.400
Công ty TNHH dành cho Bé Yêu	9.322.500	27.718.500
Công ty TNHH in Hà Vĩnh	-	2.358.000
Công ty CP In và truyền thông Hoàng Hà	-	8.441.700
Công ty CP In Hồng Hà	23.296.980	-
CTy TNHH Kim khi Lợi Nguyên	-	6.390.300
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	**32.619.480**	**56.568.900**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <Xem chi tiết tại phụ lục số 02>

12. Chi phí phải trả

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Ngắn hạn	*13.330.000*	*13.330.000*	-	-
Cty CP Đầu tư công nghệ Fuji Việt Nam - Tiền khấu hao nhà xưởng theo BB Xác nhận công nợ	13.330.000	13.330.000	-	-
b/ Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**13.330.000**	**13.330.000**	-	-

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	86.716.443	151.823.376
BHXH, BHYT, BHTN	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**14.173.901**	**5.523.901**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*14.173.901*	*5.523.901*
Dư Có TK 1388	**10.615.026**	**10.615.026**
Phải trả khác bên liên quan	-	-
Cộng	**111.505.370**	**167.962.303**

14. Vay và nợ thuê tài chính

15. Vốn góp chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

15.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	35,34%	27.212.000.000	27.212.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	64,66%	49.788.000.000	49.788.000.000
Cộng	**100%**	**77.000.000.000**	**77.000.000.000**

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	77.000.000.000	77.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối kỳ	77.000.000.000	77.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

15.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	7.700.000	7.700.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	7.700.000	7.700.000

Cổ phiếu phổ thông	*7.700.000*	*7.700.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	7.700.000	7.700.000
Cổ phiếu phổ thông	*7.700.000*	*7.700.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	26.370.659.514	18.912.486.120
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.140.942.297	10.497.513.046
Doanh thu bán thiết bị PCCC	437.370.000	-
Doanh thu khác	179.227.706	94.909.428
Cộng	**38.128.199.517**	**29.504.908.594**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	-	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	38.128.199.517	29.504.908.594
Cộng	**38.128.199.517**	**29.504.908.594**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	28.761.201.180	18.261.100.113
Giá vốn dịch vụ	3.339.639.919	3.299.428.285
Giá vốn bán thiết bị PCCC	437.370.000	-
Cộng	**32.538.211.099**	**21.560.528.398**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	701.655.541	688.241.719
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.933.831
Cộng	**701.655.541**	**691.175.550**

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.673.256	4.538.510
Cộng	**2.673.256**	**4.538.510**

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.300.000	96.756.100
Chi phí bằng tiền khác	97.713.690	202.241.343
Cộng	**99.013.690**	**298.997.443**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.878.007.624	3.654.062.485
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.354.146	129.207.294
Chi phí khấu hao TSCĐ	620.224.559	660.506.017
Thuế phí và lệ phí	2.000.000	2.031.760.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.141.729.406	1.116.047.406
Chi phí bằng tiền khác	579.059.167	974.228.588
Cộng	**6.309.374.902**	**8.565.812.310**

8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	37.727.272	82.680.184
Thu nhập khác	20.661	18.481.926
Cộng	**37.747.933**	**101.162.110**

9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	37.197.598	-
Chi phí khác	300	33.194.590
Cộng	**37.197.898**	**33.194.590**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	**(118.867.854)**	**(165.824.997)**
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Phạt vi phạm hành chính	-	-
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức nhận được	-	-
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
Tổng thu nhập chịu thuế:	**(118.867.854)**	**(165.824.997)**
Thuế suất thuế TNDN:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.		-
Thuế TNDN phải nộp	-	-

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(118.867.854)	(165.824.997)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	7.700.000	7.700.000
Lãi trên cổ phiếu	(15)	(22)

VII. Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.374.284.501	2.566.453.194
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	7.834.048.856	8.275.135.826
Đầu tư ngắn hạn	18.165.770.493	13.988.017.294
Đầu tư dài hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	7.554.309.820	8.048.463.527
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	7.554.309.820	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

5.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	38,75	38,32
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	61,25	61,68
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	39,04	39,12
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	60,96	60,88
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	2,56	2,56
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	5,59	5,45
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,27	0,29
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	(0,31)	(0,56)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	(0,31)	(0,56)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(0,09)	(0,19)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	(0,09)	(0,13)

5.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Phó phụ trách phòng TCKT	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đinh Thị Hiền	Phạm Duy Long	Phạm Quang Huy

07. Phụ lục 01: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	**64.756.014.988**	**11.444.914.502**	**2.378.955.201**	**170.309.393**	**78.750.194.084**
- Mua trong năm	78.770.000	-	-		78.770.000
- XDCB hoàn thành	-				-
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		133.808.800			133.808.800
- Giảm khác		-			-
Số dư cuối năm	**64.834.784.988**	**11.311.105.702**	**2.378.955.201**	**170.309.393**	**78.695.155.284**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**47.081.181.178**	**11.066.770.699**	**2.109.267.123**	**134.333.636**	**60.391.552.636**
- Khấu hao trong năm	2.380.053.569	340.946.205	154.107.472	17.431.015	2.892.538.261
- Tăng khác		-		-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		96.611.202			96.611.202
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**49.461.234.747**	**11.311.105.702**	**2.263.374.595**	**151.764.651**	**63.187.479.695**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	17.674.833.810	378.143.803	269.688.078	35.975.757	18.358.641.448
- Tại ngày cuối năm	15.373.550.241	-	115.580.606	18.544.742	15.507.675.589

9. Phụ lục số 02: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: đồng

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**15.000.000.000**	-	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	-	**15.000.000.000**
Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê (*)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000
	-	-	-	-	-	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư	**Tỷ lệ sở hữu**	**Tỷ lệ biểu quyết**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Tỷ lệ biểu quyết**
Công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê (*)	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%

(*) Đầu tư góp vốn vào công ty TNHH Liên doanh Thái Bình - Thụy Khuê bằng giá trị tài sản trên đất và tiền hỗ trợ của đối tác.

12. Phụ lục 02: Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

	Số đầu năm		*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Phải thu	***Phải nộp***	***Số phải nộp***	***Số thực nộp***	***Phải thu***	***Phải nộp***
Thuế giá trị gia tăng	-	105.998.395	1.212.715.533	1.211.296.980	-	107.416.948
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	11.711.445	11.711.445	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.020.974	-	86.277.746	33.193.390	67.936.618	
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	5.221.982	5.221.982	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.691.004.840	2.691.004.840	-	-
Các loại thuế khác	-	-	58.391.359	58.391.359	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	**121.020.974**	**105.998.395**	**4.065.322.905**	**4.010.819.996**	**67.936.618**	**107.416.948**

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**77.000.000.000**	**11.170.850**	**-**	**83.877.849**	**243.567.472**	**77.338.616.171**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	24.127.770	-	24.127.770
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	165.824.997	165.824.997
- Giảm khác	-	-	-	-	267.223.598	267.223.598
2. Số dư cuối năm trước	**77.000.000.000**	**11.170.850**	**-**	**108.005.619**	**(189.481.123)**	**76.929.695.346**
3. Số dư đầu năm nay	**77.000.000.000**	**11.170.850**	**-**	**108.005.619**	**(189.481.123)**	**76.929.695.346**
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-		-
- Lãi trong năm		-	-	-	(118.867.854)	(118.867.854)
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	922.277.546	922.277.546
- Giảm vốn trong năm		-	-	-	-	-
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	757.007.363	757.007.363
4. Số dư cuối kỳ	**77.000.000.000**	**11.170.850**	**-**	**108.005.619**	**(143.078.794)**	**76.976.097.675**
	-	-	-	-	-	

(*) Điều chỉnh khoản tiền thuê đất 152 Thụy Khuê các năm 2015-2016-2017 theo Biên bản thanh tra thuế